

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHỆ NĂM 2018**

(ÁP DỤNG CHO ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC, HỌC VIÊN,
CAO ĐẲNG)

Tên đơn vị

Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

--	--

Điện thoại

Fax

Email

Website

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

(Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2018 được thực hiện theo Quyết định 1792/QĐ-BKHCN ngày 27/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định)

1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị (Ghi đầy đủ Họ và tên; Đánh dấu vào mục phù hợp đối với học vị, chức danh):

1.1. Họ và tên thủ trưởng:

1.2. Trình độ: Tiến sĩ Thạc sĩ Đại học Cao đẳng

1.3. Chức danh: Giáo sư Phó giáo sư

1.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại:

Di động:.....Email:

2. Loại hình kinh tế (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất):

1.Nhà nước

2.Ngoài nhà nước

3.Có vốn đầu tư nước ngoài

3. Cơ quan quản lý trực tiếp

4. Bộ, ngành/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản, quản lý (Nếu là các tổ chức thuộc Nhà nước (công lập), ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập thuộc địa phương, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp):

.....

5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1.		
2.		
3.		
...		
...		

6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
Nghiên cứu cơ bản	
Nghiên cứu ứng dụng	
Triển khai thực nghiệm	
Sản xuất thử nghiệm	

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2017)

1. Nhân lực trực tiếp tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo vị trí hoạt động (Đối với các viện, trung tâm NC&PT chuyên trách, ghi toàn bộ số nhân lực của đơn vị, kể cả những người làm trong khu vực hành chính, nhưng không tính những người chỉ tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các bộ phận chuyên sản xuất, kinh doanh (nhưng nếu có thực hiện sản xuất thử nghiệm thì vẫn tính vào nhân lực NC&PT))

Đơn vị tính: người

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01		
2. Nhân viên kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp, sơ cấp và tương đương)	02		
3. Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03		
Tổng số (04=01+02+03)	04		

2. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị (Phần này chỉ tính những người đã được được tính trong Mục 1 của Bảng 1)

2.1. Chia theo trình độ chuyên môn và chức danh (Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên. Đối với viện, trung tâm chuyên thực hiện NC&PT, cán bộ nghiên cứu gồm tất cả những cán bộ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian tham gia hoặc phục vụ công tác NC&PT)

Đơn vị tính: người

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)	01		
1.1 Tiến sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
2. Trong đó (06=07+08)	06		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

2.2. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu (Lưu ý phân theo lĩnh vực mà họ đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo)

Đơn vị tính: người

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01		
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02		
3. Khoa học y, dược	03		
4. Khoa học nông nghiệp	04		
5. Khoa học xã hội	05		
6. Khoa học nhân văn	06		
Tổng số (07 = 01+...+06)	07		

(Ghi chú: Mục tổng số của bảng này phải bằng số lượng của mục 1 của Bảng 1 và mục 1 của Bảng 2)

3. Thời gian dành cho hoạt động NC&PT (lựa chọn 01 nhiệm vụ KH&CN của đơn vị và ước tính mức độ phân bổ thời gian dành cho mỗi hoạt động của 03 cán bộ thực hiện nhiệm vụ)

Đơn vị tính: Tỷ lệ (%)

	Giảng dạy, đào tạo	Nghiên cứu khoa học	Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ	Khác	Tổng số
A	1	2	3	4	5=1+...+4
Chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN					100
Thư ký					100
Cán bộ tham gia					100

PHẦN III: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

(Trong năm 2017)

1. Hoạt động NC&PT (Chi tính số nhiệm vụ KH&CN do đơn vị chủ trì thực hiện)

Nhiệm vụ KH&CN do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số nhiệm vụ thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số nhiệm vụ được nghiệm thu trong năm	Số nhiệm vụ được ứng dụng (giai đoạn 2016-2017)
			Số chuyên tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm		
A	B	1 =2+3	2	3	4	5
TỔNG SỐ NHIỆM VỤ (01=02+...+06)	01					
Chia theo cấp quản lý						
Cấp quốc gia	02					
Cấp bộ	03					
Cấp tỉnh	04					
Cấp cơ sở	05					
Cấp khác	06					

2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT

Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao vào sản xuất	Công nghệ	
Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu	Triệu đồng	
Số tiến sĩ được đào tạo trong năm thông qua các nhiệm vụ NC&PT	Người	
Số thạc sĩ được đào tạo trong năm thông qua các nhiệm vụ NC&PT	Người	

PHẦN IV: THÔNG TIN VỀ CHI CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

(Trong năm 2017)

1. Chi cho hoạt động NC&PT chia theo nguồn cấp kinh phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)	01	
1.1 Ngân sách trung ương	02	
1.2 Ngân sách địa phương	03	
2. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06+07)	04	
2.1 Từ nguồn doanh nghiệp	05	
2.2 Từ nguồn tự có	06	
2.3 Từ nguồn khác	07	
3. Nước ngoài	08	
Tổng số (09=01+04+08)	09	

2. Chi cho hoạt động NC&PT chia theo loại chi

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại chi	Mã số	Chi phí
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	01	
2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (02=03+...+07)	02	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	03	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp bộ và tương đương	04	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	05	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	06	
- Nhiệm vụ KH&CN khác	07	
3. Chi khác cho NC&PT	08	
Tổng số (09= 01 +02 +08)	09	

3. Chi cho hoạt động NC&PT chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	
6. Khoa học nhân văn	06	
Tổng số (07 = 01+...+06)	07	

(Ghi chú: Phần “Tổng số” của các bảng trong phần này phải bằng nhau)

Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2018

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Thống kê khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội,

Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127; Email: dqkhai@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị